YÊU CẦU: CẢM NHẬN

HIỂU BIẾT VỀ ĐỊA ĐIỂM CHUYẾN ĐI

**1. Quá trình hình thành**

Loại hình bảo tàng dân tộc học rất quan trọng và có ý nghĩa to lớn về nhiều phương diện trên qui mô quốc gia cũng như ở từng địa phương, bởi vì nước ta có tới 54 dân tộc. Cho nên, ngay từ năm 1981, Nhà nước đã chủ trương hình thành một Bảo tàng Dân tộc học đặt tại thủ đô Hà Nội. Công trình Bảo tàng Dân tộc học được chính thức phê duyệt luận chứng kinh tế - kỹ thuật ngày 14-12-1987 và được Nhà nước cấp đất để xây dựng: năm 1987- 2.500m2, năm 1988- 9.500m2 và năm 1990 Thủ tướng Chính phủ có quyết định giao toàn bộ 3,27 ha.

Suốt nhiều năm, Ban Quản lý công trình này và Phòng Bảo tàng là một bộ phận của Viện Dân tộc học. Ngày 24-10-1995, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định về việc thành lập Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (trực thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia).

Ngày 12 tháng 11 năm 1997, Bảo tàng khánh thành.

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam toạ lạc trên một khu đất rộng ở trên đường Nguyễn Văn Huyên, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, cách trung tâm thủ đô chừng 8 km. Đây vốn là vùng đất ruộng của cư dân sở tại; tất cả các công trình cơ sở hạ tầng đều mới được xây dựng cùng với quá trình hình thành Bảo tàng, kể cả đoạn đường lớn dài khoảng 700 m từ đường Hoàng Quốc Việt rẽ vào Bảo tàng (trong tương lai nó sẽ được kéo dài tiếp đến khách sạn Deawoo bên đường Cầu Giấy và LiễuGiai).

Bảo tàng bắt đầu được cấp vốn chuẩn bị đầu tư vào năm 1986. Công việc khởi công xây dựng móng triển khai từ cuối năm 1989. Theo Luận chứng kinh tế - kỹ thuật, tổng kinh phí để xây dựng là 27 tỷ, chưa kể khoảng 4 tỷ đồng cho việc sưu tầm hiện vật và tổ chức trưng bày.

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam do kiến trúc sư Hà Đức Lịnh (người dân tộc Tày, Công ty Xây dựng nhà ở và công trình công cộng, Bộ Xây dựng) thiết kế. Nội thất công trình do Bà kiến trúc sư Véronique Dollfus (người Pháp) thiết kế. Bảo tàng gồm hai khu vực chính: trong nhà và ngoài trời. Khu vực trong nhà bao gồm các khối nhà: nhà trưng bày, cơ sở nghiên cứu, thư viện, hệ thống kho bảo quản, hệ thống các bộ phận kỹ thuật, hội trường... Các khối nhà này liên hoàn với nhau, có các lối đi hợp lý, với tổng diện tích 2.480m2, trong đó 750 m2 dành cho kho bảo quản hiện vật. Khu trưng bày ngoài trời sẽ được hoàn thành vào những năm đầu thế kỷ XXI.

Kể từ khi khánh thành, đúng vào dịp Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ 7 các nước có sử dụng tiếng Pháp họp tại Hà Nội, hàng năm Bảo tàng đón tiếp khoảng 60.000 khách tới tham quan.

2. **Những điểm mới**

Có thể nói, Bảo tàng này là một trung tâm trưng bày và lưu giữ quí giá về văn hoá của đủ 54 dân tộc. Tính đến năm 2000 đã tích luỹ được 15.000 hiện vật, 42.000 phim (kèm ảnh màu), 2190 phim dương bản, 273 băng ghi âm các cuộc phỏng vấn, âm nhạc, 373 băng video và 25 đĩa CDRom . Đồng thời, đây là một trung tâm nghiên cứu dân tộc học với những chuyên gia về các dân tộc, các lĩnh vực chuyên ngành. Người ta đến đây không chỉ để tham quan, giải trí, mà còn để tìm hiểu, nghiên cứu về các dân tộc, các sắc thái văn hoá đa dạng và đặc sắc của từng tộc, từng vùng cũng như những giá trị truyền thống chung của các dân tộc. Vì vậy, từ nhân dân khắp các miền trong nước đến khách nước ngoài, từ học sinh, sinh viên đến nhà khoa học đều có thể tìm thấy sự hấp dẫn ở đây.

Hiện vật của BTDTHVN không phải chỉ là những cổ vật đắt tiền, mà chủ yếu bao gồm nhiều thứ rất bình thường trong đời sống hàng ngày của người dân như: con dao, cái gùi, chiếc khố, ống sáo, cái tẩu, tấm chiếu... Chúng phản ánh mọi khía cạnh văn hoá vật thể và phi vật thể của cộng đồng dân cư, thể hiện tiêu biểu mọi mặt cuộc sống và mọi sáng tạo văn hoá của họ. Bởi vậy, trong Bảo tàng này, hiện vật rất phong phú, có thể hình thành được nhiều sưu tập theo các tiêu chí khác nhau. Bảo tàng có 54 bộ sưu tập về từng dân tộc, như: về người Thái, về người Hmông, về người Gia Rai... Phân chia theo công dụng, có các sưu tập về y phục, các đồ trang sức, về nông cụ, về ngư cụ, về vũ khí, về đồ gia dụng, về nhạc cụ... Lại có tập hợp riêng về các hiện vật tôn giáo-tín ngưỡng, cưới xin, ma chay hay nhiều hoạt động tinh thần, xã hội khác. Trên cơ sở đó, Bảo tàng tổ chức trưng bày và xuất bản sách ảnh theo các dạng thức sưu tập khác nhau, bổ ích và lý thú đối với mọi đối tượng, mọi trình độ học vấn.

Hiện nay, phần trưng bày trong nhà chiếm trọn toà nhà 2 tầng có dáng mô phỏng hình trống đồng- một biểu tượng chung của nền văn minh Việt Nam cũng như nhiều nước khác trong khu vực. Chiếc cầu đá granít dẫn vào toà nhà Bảo tàng tạo cảm giác như đang bước lên căn nhà sàn phổ biến ở nhiều vùng. Mặt nền sảnh lớn toà nhà này được trang trí bằng đá granit với biểu trưng theo hình thể của Tổ quốc có đất liền và biển cả.

BTDTHVN được triển khai theo nhiều quan niệm mới phù hợp với sự tiến bộ khoa học và kỹ thuật. Trước hết đó là quan niệm Bảo tàng dành cho tất cả mọi người. Quan niệm này được thể hiện trong cả kiến trúc lẫn trong kỹ thuật trưng bày. Bảo tàng có lối đi riêng thích hợp cho thương binh hay những người khuyết tật phải di chuyển bằng xe đẩy và có thang máy để họ lên xem tầng hai. Các bậc lên xuống đều có tay vịn cho người già yếu tiện đi lại. Trong trưng bày, kế thừa kinh nghiệm của nhiều bảo tàng trên thế giới, BTDTHVN đã không chọn chữ in mà chọn chữ viết thường cho tất cả các bài viết để người xem ở các lứa tuổi có thể đọc dễ dàng và không mỏi mắt. Các tấm pa nô cũng được treo ở tầm cao có tính toán phù hợp với cả lứa tuổi thiếu nhi. Phần trưng bày của Bảo tàng có hiện vật, có ảnh, bài viết, có băng hình, có các tư liệu tham khảo... mà người xem tuỳ trình độ và nhu cầu khác nhau có thể khai thác nhiều hay ít.

Bảo tàng lấy hiện vật làm trung tâm vì hiện vật phản ánh những sinh hoạt đời thường của nhân dân các dân tộc. Vậy nên một quan điểm xuyên suốt là: trang trí thật đơn giản, không cầu kỳ, để người xem có thể cảm thụ nhiều nhất cái hay, cái đẹp, cái tinh tế của mỗi hiện vật rất bình dị, đời thường. Trong Bảo tàng không có tranh minh hoạ. Nếu cần minh chứng cho những sinh hoạt nào đó thì Bảo tàng chỉ dùng ảnh hay băng hình phản ánh cuộc sống thực của các dân tộc.

Phần trưng bày thường xuyên của Bảo tàng hiện nay chỉ trưng bày một số lượng hiện vật hạn chế: gần 700 hiện vật khối và 280 ảnh. Quan điểm chủ đạo là không tham đưa quá nhiều hiện vật vào trong các tủ trưng bày, bởi sẽ gây cảm giác thừa ứ hoặc khó tiếp cận được một cách tập trung.

Phương pháp bố trí nội dung trong trưng bày của Bảo tàng là kết hợp giữa cộng đồng ngôn ngữ và vùng lãnh thổ. Hầu hết hiện vật trưng bày là hiện vật gốc, được lựa chọn và chủ yếu phô bày trong 97 tủ kính lớn nhỏ khác nhau: có loại tủ 1 mặt, có loại 4 mặt, có tủ chứa nhiều hiện vật, có tủ chỉ đặt 1 hoặc vài ba hiện vật. Trong số đó, hơn 50 tủ có bài viết giới thiệu kèm theo. Mỗi hiện vật đều có phụ đề ghi rõ tên gọi hiện vật, đồng thời cho biết dân tộc và xứ sở sản sinh ra nó. Bảo tàng cũng sử dụng manơcanh, bản đồ, biểu đồ, sách cứng, ảnh, phim video, băng âm thanh, một số mô hình và 33 pa nô trong trưng bày. Mặc dù diện tích không lớn, nhưng trong nhà vẫn có một số điểm nhấn được trưng bày theo hình thức tái tạo về một tập tục hay một nét văn hoá nào đó. Người xem có thể hiểu được nội dung tái tạo không chỉ thông qua hệ thống hiện vật, mà còn có cả phim video nữa.

Bảo tàng chủ trương tăng cường lời giải thích để phục vụ người xem. Hơn 100 bài viết trên panô và gắn với tủ kính hoặc với tái tạo đều cố gắng cung cấp những thông tin cần thiết và ảnh minh hoạ, nhiều pa nô có cả bản đồ. Tuy nhiên, do hạn chế về khuôn khổ nên phải viết dưới dạng ngắn gọn và cô đọng. Với mục đích phục vụ cả khách nước ngoài, các bài viết đó cũng như các phụ đề của hiện vật không chỉ dùng tiếng Việt, mà còn in bằng tiếng Anh và tiếng Pháp. Vì vậy, dù không cần thuyết minh viên giới thiệu, người xem vẫn có thể hiểu được đáng kể về các phần, các tủ, các hiện vật trưng bày.

Bảo tàng cố gắng tìm các giải pháp kỹ thuật hiện đại trong phương pháp thể hiện trưng bày như việc sử lý ánh sáng, dùng đèn chuyên dụng chiếu vào từng hiện vật hay từng bộ phận của hiện vật làm nổi lên vẻ đẹp cần gây sự chú ý quan sát. Trong điều kiện hiện nay, Bảo tàng đã lựa chọn phương án thông khí cho toàn bộ khu trưng bày. Từng tủ kính đều được lắp hệ thống thông khí để đảm bảo cho hiện vật không bị mốc.

Đối với khu ngoài trời, do đất hẹp nên Bảo tàng chỉ có thể dựng 9 công trình kiến trúc dân gian cùng một số hiện vật lớn như: Nhà rông của người Ba Na, nhà sàn dài của người ÃƒÅ  Đê, nhà sàn của người Tày, nhà nửa sàn nửa đất của người Dao, nhà trệt lợp ván pơmu của người Hmông, nhà ngói của người Việt, nhà trệt của người Chăm, nhà trình tường của người Hà Nhì, nhà mồ của người Gia Rai. Xen giữa các công trình kiến trúc dân gian đó là cây xanh các loại, các lối đi ngoằn ngoèo và cả con suối uốn khúc chảy suốt 4 mùa, có cầu bắc nối đôi bờ. Những trưng bày ở phần này đang từng bước được thực hiện.

**2. Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam là một viện bảo tàng về lĩnh vực dân tộc học của Việt Nam, trực thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Địa chỉ: đường Nguyễn Văn Huyên, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hàng năm viện đón tiếp khoảng 60.000 khách tới tham quan.**

Chức năng Nghiên cứu khoa học về các dân tộc Việt Nam, sưu tầm, phân loại, đánh giá, bảo quản, phục chế, trưng bày, giới thiệu và khai thác những giá trị lịch sử - văn hóa của các dân tộc, đồng thời cung cấp tư liệu dân tộc học và đào tạo cán bộ.

Lịch sử Ý định xây dựng Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam được hình thành từ năm 1981. Ngày 14 tháng 12 năm 1987, công trình Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam được chính thức phê duyệt luận chứng kinh tế - kỹ thuật với diện tích xây dựng 2.500m² (1987), 9.500m² (1988) và toàn bộ 3,27 ha (1990). Ngày 24 tháng 10 năm 1995, Viện Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam chính thức được thành lập. Bảo tàng khánh thành vào ngày 12 tháng 11 năm 1997.

Kiến trúc Người thiết kế công trình Viện Bảo tàng Dân tộc học là kiến trúc sư Hà Đức Lịnh. Nội thất được thiết kế bởi nữ kiến trúc sư Véronique Dollfus (người Pháp). Bảo tàng gồm ba khu trưng bày chính:

· Khu vực trưng bày Tòa nhà Trống Đồng: nhà trưng bày, cơ sở nghiên cứu, thư viện, hệ thống kho bảo quản, hệ thống các bộ phận kỹ thuật, hội trường...Khu vực này có diện tích 2.480m², trong đó 750 m² dành cho kho bảo quản hiện vật.

· Khu trưng bày ngoài trời:

· Khu trưng bày Đông Nam Á: Khởi công xây dựng vào năm 2008

Nội dungBảo tàng lưu giữ và trưng bày nhiều hiện vật quí giá về văn hoá của cả 54 dân tộc Việt Nam gồm 15.000 hiện vật, 42.000 phim (kèm ảnh màu), 2190 phim dương bản, 273 băng ghi âm các cuộc phỏng vấn, âm nhạc, 373 băng video và 25 đĩa CD-Rom (tính đến năm 2000). Các hiện vật này được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau như: dân tộc, công dụng, y phục, đồ trang sức, nông cụ, ngư cụ, vũ khí, đồ gia dụng, nhạc cụ, tôn giáo-tín ngưỡng, cưới xin, ma chay và nhiều hoạt động tinh thần, xã hội khác...

Ngoài những cổ vật đắt tiền, ở đây trưng bày nhiều hiện vật rất bình thường trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của người dân như: con dao, cái gùi, chiếc khố, ống sáo, cái tẩu, tấm chiếu...phản ánh mọi khía cạnh văn hoá vật thể, phi vật thể, những nét tiêu biểu trong đời sống và sáng tạo văn hoá của mỗi cộng đồng dân cư.

Để phục vụ đầy đủ khách tham quan, các bài viết cũng như các chú thích được viết bằng cả tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật. Khu ngoài trời, có 9 công trình kiến trúc dân gian như: nhà rông của người Ba Na, nhà sàn dài của người Ê Đê, nhà sàn của người Tày, nhà nửa sàn nửa đất của người Dao, nhà trệt lợp ván pơmu của người Hmông, nhà ngói của người Việt, nhà trệt của người Chăm, nhà trình tường của người Hà Nhì, nhà mồ của người Gia Rai.

Lãnh đạo Giám đốc đầu tiên (đến 12/2006) của bảo tàng là Tiến sĩ Nguyễn Văn Huy, con trai út của cố học giả, cố Bộ trưởng Giáo dục Nguyễn Văn Huyên. Giám đốc hiện nay của Bảo tàng là PGS. TS. Võ Quang Trọng.

Trong toà nhà 2 tầng (nhà "Trống đồng"), phần lớn diện tích bố trí trưng bày thường xuyên, bên cạnh đó có không gian để tổ chức các trưng bày chuyên đề. Bố cục phổ biến của mỗi phần nội dung đều có trưng bày ngay bên lối đi, có các tủ kính trưng bày chính và có tái tạo. Hiện tại, trưng bày thường xuyên trong toà nhà này được chia làm 9 phần lớn:

v Thông tin chung Trước tiên người xem có thể tiếp cận ngay với một panô có nhan đề: "Việt Nam - Những chặng đường lịch sử văn hoá", qua đó có được thông tin về các thời kỳ lịch sử của đất nước, sự hội nhập của các dân tộc và các nền văn hoá - văn minh vào Việt Nam.

Một tấm bản đồ lớn in màu chỉ ra sự phân bố các dân tộc ở Việt Nam theo các nhóm ngôn ngữ, đồng thời có 3 mặt cắt ở các vị trí Bắc, Trung, Nam để thấy được đặc điểm cư trú theo độ cao. Bên cạnh đó, có 5 panô giới thiệu chân dung người của 54 dân tộc được sắp xếp theo 5 ngữ hệ: Nam Á, Nam Đảo, Hmông - Dao, Thái - Ka Đai, Hán - Tạng.

Trưng bày ngoài trời

v Thông tin chung Không gian trưng bày ngoài trời của Bảo tàng DTHVN rộng khoảng 2 ha, giới thiệu những phong cách kiến trúc đặc trưng của một số dân tộc ở Việt Nam: Nhà dài người Ê Đê, nhà sàn người Tày, nhà nửa sàn nửa trệt của người Dao, nhà lợp bằng gỗ pơ-mu của người Hmông, nhà mồ người Gia Rai, nhà mồ người Cơ Tu, nhà rông người Ba Na, khuôn viên cư trú của người Chăm, nhà trình tường của người Hà Nhì, khuôn viên cư trú của người Việt. Phía trước nhà người Việt có thủy đình là nơi trình diễn múa rối nước của các phường rối đến từ những làng quê ở Nam Định, Hải Dương, Hà Nội... Ngoài ra, cũng trong khu trưng bày này, còn có cối giã gạo người Dao dùng sức nước, lò rèn của người Nùng, lò đúc gang của người Hmông, ghe ngo của người Khơ Me và một số kiểu thuyền đưa về từ những vùng miền khác nhau. Không chỉ trưng bày như sự bổ sung, tiếp nối với phần trưng bày trong toà nhà "Trống đồng" về văn hoá và cuộc sống của các tộc người ở Việt Nam, khu ngoài trời của Bảo tàng còn như một công viên với suối nước cùng rất nhiều thảm cỏ, cây xanh, có những loại cây đưa về từ các địa phương và nhiều loại cây thuốc Nam.

Trưng bày đặc biệt

Trưng bày Chúng tôi ăn rừng – Georges Condominas ở Sar Luk

GIỚI THIỆU

Cuộc trưng bày được khai trương ngày 10/12/2007, nhân kỷ niệm 10 năm ngày Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình và Tổng thống Pháp Jacques Chirac cắt băng khánh thành Bảo tàng DTHVN. Tham dự sự kiện này, có lãnh đạo Viện KHXHVN, Đại sứ Cộng hòa Pháp tại Việt Nam, GS. Condominas cùng gia đình, Chủ tịch Bảo tàng Quai Branly (Pháp) cùng lãnh đạo, nhân viên Bảo tàng DTHVN, chuyên gia trưng bày và đông đảo bạn bè của GS. Condominas, các nhà chuyên môn trong nhiều lĩnh vực khoa học xã hội. Trưng bày sử dụng hơn 120 hiện vật, tư liệu, ảnh điền dã của G. Condominas trong những năm 1948-1950 ở người Mnông Gar (Sar Luk, Đắc Lắc), cùng tư liệu phim ảnh cho thấy cuộc sống ngày hôm nay của cư dân này. Tuần lễ khai trương trưng bày (11-16/12/2007) đã diễn ra với nhiều hoạt động công chúng. 10 người Mnông Gar làng Rchai A (Sar Luk xưa) đã tham gia biểu diễn âm nhạc truyền thống. Tại Trung tâm văn hóa Pháp ESPACE, tọa đàm khoa học với chủ đề Dân tộc học như một nghệ thuật sống thu hút nhiều đối tượng công chúng xung quanh GS. Condominas. Trưng bày kéo dài đến hết 16/3/2008. Trong thời gian này có nhiều hoạt động giáo dục liên quan đến văn hóa Mnông nói riêng, văn hóa Tây Nguyên nói chung, và về dân tộc học và bảo tàng học... Trẻ em được tham gia các chương trình khác nhau: đan hoa văn, xâu hạt cườm, làm những đồ vật quen thuộc... Đây là hoạt động hợp tác Pháp - Việt nổi bật trong lĩnh vực bảo tàng học, văn hóa và khoa học xã hội năm 2007. Sự kiện này nhận được sự cộng tác hiệu quả của Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam, của Bảo tàng Quai Branly cũng như của Trung tâm văn hóa Pháp ở Hà Nội.

**3. Việt Nam có dân số 86 triệu người (2009), gồm 54 dân tộc: Người Việt (Kinh) và 53 dân tộc thiểu số.** Nhiều dân tộc lại bao gồm một số nhóm địa phương. Ngôn ngữ cũng rất phong phú: Tập hợp trong 5 ngữ hệ: Nam Á, Nam Đảo, H mông- Dao. Hán- Tạng, Thái- Ka đai.

Mỗi dân tộc có những sắc thai văn hóa riêng, đồng thời giữa các dân gtoojc cũng có nét tương đồng, tạo nên một nền văn hóa chung vừa đa dạng vừa thống nhất. Văn hóa giữa các dân tộc Việt Nam vừa có sự tiếp nối truyền thống, vừa có những yếu tố được tạo thành trong quá trình giao lưu lẫn nhau trong nước cũng như sự ảnh hưởng từ bên ngoài, đặc biệt là quan hệ lâu đời với Trung Hoa, Ấn Độ và Đông Nam Á. Sau đó quá trình tiếp thu những yếu tố văn hóa phương Tây diễn ra khá mạnh mẽ.

Lối sống phổ biến của các dân tộc chủ yếu dựa trên nông nghiệp trồng lúa nước, hoặc ở miền núi là nương rẫy, kết hợp với chăn nuôi gia đình, hái lượm, săn bắt, đánh bắt cá; nghề thủ công (dệt vải, đan lát, rèn, làm gốm, làm mộc...) và kinh tế hàng hóa ở những trình độ khác nhau. Làng là đơn vị tổ chức xã hội quan trọng ở tất cả các dân tộc, nhưng từ hình thức quần cư, kiểu dáng nhà cửa đến truyền thống gia đình, xã hội và tôn giáo thì đa dạng. Tín ngưỡng vạn vật hữu linh đến nay vẫn phổ biến, là cơ sở cho những sinh hoạt lễ tục nhiều vẻ của phần đông nhân dân các dân tộc. Hiện nay, các dân tộc đang ở những mức độ khác nhau trên con đường xây dựng cuộc sống hiện đại.

Các dân tộc Việt Nam là không gian trưng bày thường xuyên trong tòa Trống đồng được khai trương từ năm 1997, có khoảng 700 hiện vật của 54 dân tộc, gồm nhiều chất liệu: đồ vải, đồ giấy, đồ mây tre đan, đô da, đồ sừng, đồ gỗ, đồ gốm, sành sứ, kim loại... và rất đa dạng về loại hình: trang phục, đồ gia dụng, nông cụ, nhạc cụ, hiện vật nghi lễ, đồ chơi... phần lớn là hiện vật đời thường, trong đời sống hằng ngày. Các hiện vật được thể hiện khá bắt mắt, tạo dấu ấn đối với công chúng tham quan. Ngoài cây cột lễ của người Co, một tộc người thiểu số ở Quảng Ngãi được dựng tại trung tâm sảnh chính của tòa Trống đòng, không gian dẫn nhập là một sáng tạo của trưng bày thường xuyên này. Hệ thống chân dung các dân tộc được phân theo 5 ngữ hệ: Ngữ hệ Nam Á, ngữ hệ Nam đảo, ngữ hệ Thái - Kađai, ngữ hệ Hmông - Dao, ngữ hệ Hán - Tạng. Phía dưới bức tường dẫn nhập là một màn hình giới thiệu giọng nói của các dân tộc Việt Nam. Với thiết kế hiện đại và sinh động như thế nên các dân tộc, dù là đa số hay thiểu số, đồng bằng hay miền núi đều rất tự hào, còn du khách tham quan Bảo tàng luôn cảm thấy gàn gũi và ấm áp. cùng với hiện vật là hệ thống tư liệu, phim video, ảnh, bài viết minh họa, êtiket... được sử dụng một cách khoa học, họp lý trong trưng bày giúp công chúng tìm hiểu văn hóa các dân tộc một cách thuận lọi. Ngoài không gian trưng bày thường xuyên trong tòa Trống đồng, Bảo tàng còn mử ra khu trưng bày ngoài trời hay Vườn Kiến trúc, giới thiệu các ngôi nhà dân gian của một số dân tộc được sưu tầm ở nhiều vùng miền khác nhau hoặc do các chủ thể văn hóa về dựng mới tại đây gồm: nhà Chăm ở Ninh Thuận, nhà Việt ờ Thanh Hóa, nhà rông Bana ở Kon Tum, nhà dài Êđê ở Đắk Lắk, nhà mồ Giarai ờ Gia Lai, nhà mồ Cotu ở Quảng Nam, nhà Tày ờ Thái Nguyên, nhà Hmông ở Yên Bái, nhà Dao và nhà Hà Nhì ở Lào Cai. Tuy không tập hợp đầy đủ các công trình kiến trúc dân gian nhưng các ngôi nhà được dựng tại không gian trưng bày này lại rất đa dạng về loại hình. Ở đây có nhà trệt, nhà sàn, nhà nửa sàn nửa đất, nhà ngói, nhà lợp ván gỗ, nhà trình tường, nhà rông, nhà dài, nhà mồ và thủy đình. Không gian trưng bày ngoài trời còn có ghe ngo của người Khơme ở Sóc Trăng, lò rèn của người Nùng ở Cao Bằng, cối giã gạo bằng sức nước của người Dao ở Lào Cai và một số thuyền, xuồng nan... Các công trình kiến trúc dân gian nói trên được phân bố khá họp lý theo địa hình: vùng đồng bằng, vùng thung lũng, vùng giữa, vùng cao nguyên, vùng Trường Sơn - Tây Nguyên trên một khu đất rộng khoảng 2 ha. Khu trưng bày ngoài trời thường xuyên được chăm sóc, duy tu, bảo dưỡng để tăng độ bền và tuổi thọ cho các công trình và hiện vật. Khi càn, Bảo tàng mời cộng đồng, chủ thể văn hóa ở các địa phương đến để tiến hành sửa chữa. Cùng với hệ thống biển và panô giới thiệu về từng công trình kiến trúc tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh của khu trưng bày. Ngoài ra, trong mỗi ngôi nhà còn có màn hình video, góp phần giới thiệu tới công chúng tham quan những nét văn hóa tộc người đặc sắc và sống động. Trong một không gian rọp bóng nhiều loại cây xanh, các công trình kiến trúc dân gian như được tô điểm thêm vẻ đẹp của thiên nhiên để biến nơi đây thành điểm nhấn quan trọng trong hành trình tham quan của du khách mỗi lần đến với Bảo tàng DTHVN. Đây còn là địa điểm giới thiệu và trình diễn văn hóa phi vật thể vào những ngày tổ chức các hoạt động như: Tết Nguyên đán, ngày Quốc tế Thiếu nhi, tết Trung thu và những dịp tìn h diễn không thường xuyên Võ Quang Trọng BẢO TÀNG CỦA Sự ĐA DẠNG VÀ SỐNG ĐỘNG khác. Cùng với trưng bày Các dân tộc Việt Nam, không gian trưng bày ngoài trời, một sáng tạo đầu tiên ở Việt Nam, góp phần giới thiệu, tôn vinh các giá trị di sản văn hóa cũng như cuộc sổng vốn rất đa dạng của các dân tộc Việt Nam. 2. Đến trưng bày Ván hóa Đông Nam Á Vào cuối năm 2013, tòa nhà mới có kiến trúc khá ấn tượng được khánh thành mang tên tòa Cánh diều và không gian trưng bày Văn hóa Đông Nam Á chính thức khai trương để đón khách tham quan đã mở ra một hướng mới đối với Bảo tàng DTHVN. Từ đây, Bảo tàng không chỉ trưng bày văn hóa của 54 dân tộc Việt Nam mà còn có trách nhiệm giới thiệu văn hóa của các nước trong khu vực. Với việc khai trương trưng bày văn hóa của các cư dân Đông Nam Á tại Bảo tàng DTHVN, có thể nói, đây là bảo tàng đầu tiên ử châu Á giới thiệu văn hóa các nước trong khu vực một cách có hệ thống. Với 5 chủ đề chính: Đồ vải; Đời sống hằng ngày; Đời sống xã hội; Nghệ thuật biểu diễn; Tôn giáo, cùng với hệ thống tủ bục, giá kệ, bài viết giới thiệu, êtiket... được thiết kế chuyên nghiệp, hệ thống đồ họa mới lạ, hệ thống panô bằng kính... tạo nên một không gian trưng bày hiện đại và đẳng cấp của một hình mẫu trưng bày tiên tiến. Trưng bày góp phần chuyển tải đến công chúng tham quan về sự đa dạng trong văn hóa các dân tộc ở Đông Nam Á. Ngoài việc tôn vinh văn hóa các dân tộc trong khu vực, đây còn là sự thể hiện hành động cụ thể của Việt Nam, một thành viên tích cực trong cộng đồng ASEAN. Ba không gian trưng bày thường xuyên: Các dân tộc Việt Nam, Vườn Kiến trúc, Văn hóa Đông Nam Á và các trưng bày hiến tặng: Tranh kính Indonesia, Một thoáng châu Á, Vòng quanh thể giới, được khai trương vào các năm 2014 - 2015, không chỉ góp phàn tạo nên sự đa dạng trong trưng bày thường xuyên mà còn xác lập nền tảng và làm nên "linh hồn" của Bảo tàng DTHVN.

. Việt Nam - một thực tế đa dạng tộc người, ỉa dạng văn hóa tộc người )ặc điểm nổi bật trong bức tranh dân cư ở Việt Nam là :ự đa dạng tộc người. Nước ta có 54 dân tộc, người Việt Kinh} chiếm gần 86% dân số chung, còn lại là 53 dân tộc hiểu sổ. Theo số liệu thống kê năm 2009, chỉ có 6 dân ộc có dân số từ một triệu người trờ lên (Việt, Tày, Thái, lường, Khơme, Hmông), 16 dân tộc thuộc mức dân số ỉưới 10.000 người và đặc biệt 5 dân tộc trong đó có dân ố dưới 1.000 người (Si La, Pu Péo, Rơmăm, Brâu, ơđu]. Lãnh thổ Việt Nam, ngay từ thời cổ đại, đã là nơi chung ống của những cư dân khác nhau về nhân chủng và ngôn Ìgữ. Thế kỷ III trước Công nguyên, nước Âu Lạc khi mới lình thành đã bao gồm hai thành phần chính là người Lạc Mệt và người Âu Việt. Diện mạo đa thành phần tộc người (ần dần phát triển tiếp về sau với sự gia nhập của nhiều ộng đồng dân cư di đến, nhất là từ phía bắc và phía tây. )o nằm trên tuyến giao lưu giữa các ngả bắc - nam, đông - ôy, đất liền - hải đảo, nên trong lịch sử dựng nước và giữ iước, Việt Nam đã trở thành nơi hội tụ cư dân của nhiều ộc người. Trong số 54 dân tộc ngày nay, có những dần ộc đã sinh tụ từ rất lâu đời như người Việt, Mường, nhiều (ân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơme... Bên cạnh đó, ó nhiều dân tộc di cư đến sớm hay muộn khác nhau, như Igười Dao [từ khoảng thế kỷ VIII tới đầu thế kỷ XX], người loa (sau Công nguyên tới thế kỷ XX), người Nùng (thế kỷ MI-XVIII), người Giáy (thế kỷ XVIII-XIX)... Quá trình mờ nang lãnh thổ đất nước dưới thòi phong kiến cũng đồng hời là quá trình hội nhập thêm những cư dân ở phía nam: Igười Chăm, người Khơme, các dân tộc vùng Trường Sơn- 'ây Nguyên. Dù cư trú ử Việt Nam đã hàng nghìn năm hay mới vài la trăm năm, dù đông dân hay ít người, mỗi dân tộc đều ùng nhau tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đặc biệt, ìhững thử thách sống còn trước thiên tai khắc nghiệt và ạch hoạ dữ dội liên tiếp xảy ra đã làm cho các dân tộc ích lại gần nhau hơn, dựa vào nhau để tồn tại và phát 103 triển. Trải qua quá trình đó, các dân tộc đã chung đúc được một truyền thống đoàn kết bền vững, hình thành nên đại gia đình Việt Nam của các dân tộc anh em. Người Việt đông nhất, lại có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao nhất, qua thực tế lịch sử đã trở thành dân tộc đóng vai trò như "anh cả", là trụ cột cho việc hình thành và phát triển quốc gia, tập hợp và đoàn kết các dân tộc khác tròng sự nghiệp dựng nước cũng như bảo vệ đất nước. Có thể ví Việt Nam như hình ảnh thu nhỏ của bức tranh ngôn ngữ ử Đông Nam Á, bởi lẽ, 54 dân tộc ờ Việt Nam thuộc 8 nhóm ngôn ngữ của 5 ngữ hệ khác nhau1: Ngữ hệ Nam Á, với hai nhóm ngôn ngữ: Việt-Mường (4 dân tộc: Việt, Mường, Thổ, Chứt); Môn-Khơme (21 dân tộc: Khơme, Bana, Cơho, Xơđăng, Hrê, Mnông, Xtìêng, BruVân Kiều, Khơmú, Cotu, Gié-Triêng, Tàôi, Mạ, Co, Chơro, Xinhmun, Kháng, Mảng, Rơmăm, Brâu, ơđu). Ngữ hệ Nam đảo có 5 dân tộc: Giarai, Êđê, Chăm, Raglai, Churu. Ngữ hệ Thái-Kađaỉ, với hai nhóm: Tày - Thái (8 dân tộc: Tày, Thái, Nùng, Sán Chay (nhóm Cao Lan), Giáy, Lào, Lự, Bố Ỵ); Kađai (4 dân tộc: La Chí, La Ha, Cờ Lao, Pu Péo). Ngữ hệ Hmông-Dao có 3 dân tộc: Hmông, Dao, Pà Thẻn. Ngữ hệ Hán-Tạng, với hai nhóm: Hán (3 dân tộc: Hoa, Sán Dìu, Ngái và nhóm Sán Chỉ (thuộc dân tộc Sán Chay); Tạng-Miến (6 dân tộc: Hà Nhì, Phù Lá, La Hủ, Lô Lô, Cống, Si La). Đề cập đến các nhóm ngôn ngữ - tộc người, có quan niệm cho rằng "văn hóa nhóm ngôn ngữ - tộc người" tồn tại như một thực thể văn hóa và coi đây là một cấp độ thể hiện sắc thái văn hóa tộc người. Quan niệm này dựa trên cơ sở mối liên hệ chung về nguồn gốc lịch sử của mỗi nhóm ngôn ngữ - tộc người, và cho rằng "từ mối quan hệ nguồn 1. Trong giới khoa học có những quan điểm sắp xếp/phân chia khác nhau về ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam, Bảo tàng DTHVN sử dụng hệ thống phân loại như trình bày ử đây. Lưu Hùng ĐA DẠNG TỘ C NGƯỜI Ở VIỆT NAM: Từ thực tế đến trưng bày Các dằn tộc Việt Nam ở Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam gốc ngôn ngữ như vậy cũng tạo nên những tương đồng về đời sống văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của các tộc người trong một nhóm ngôn ngữ tộc người ấy" (Chương trình nghiên cứu khoa học cấp nhà nước KX-06 1998,18). Địa hình Việt Nam rất đa dạng, có cả núi đồi, cao nguyên, thung lũng, đồng bằng, ven biển, hải đảo; trong đó, miền núi chiếm khoảng 3/4 lãnh thổ. Bức tranh cư trú của các dân tộc cũng đa dạng, một phần bởi sự phân bố theo những địa hình và độ cao khác nhau. Đã trở thành đặc điểm có tính truyền thống, địa bàn cư trú chính của các dân tộc Việt, Chăm, Hoa và Khơme là ở miền đồng bằng; các dân tộc khác phân bố chủ yếu trên miền rừng núi và cao nguyên. Điều đó dẫn đến việc tạo nên những vùng sinh cảnh văn hoá phong phú và theo đó là một số diện mạo văn hoá tồn tại như những đặc điểm của từng nơi: vùng đồng bằng châu thổ, vùng duyên hải, vùng trung du, vùng thung lũng núi, vùng rẻo cao, vùng rẻo giữa, vùng cao nguyên, nhìn chung mỗi vùng mỗi vẻ. Nhiều trường họp, từng dân tộc thường sinh sống tương đối tập trung ở một vài địa phương lớn hay nhỏ. Bên cạnh đó, sự cư trú xen kẽ giữa các dân tộc trong từng vùng là điều khá phổ biến, đặc biệt ở miền núi miền Bắc tình trạng đó đã tồn tại từ xưa. Từ khoảng giữa thế kỷ XX trở về sau, đặc điểm cư trú xen kẽ thể hiện trên bản đồ phân bố dân tộc càng trội lên và mử rộng ra, ờ nhiều nơi thậm chí xã và làng cũng có sự cộng cư của những người khác thành phần dân tộc. Đó là kết quả của quá trình lịch sử phân bõ dân cư, bao gồm cả sự chuyển dịch cư trú tự phát nhiều đòi nay, sự thay đổi bức tranh dân cư trong thời chiến trước kia và sự phân bổ lại dân cư theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong thời bình. Ngày nay, ở Việt Nam, tuy vẫn thấy những vùng cư trú đông người dân tộc này hoặc dân tộc kia, nhưng không tôn tại các vùng lãnh thổ tộc người riêng biệt. Do yêu cầu của cuộc sống, quan hệ giao lưu kinh tế và văn hoá giữa các dân tộc cũng như giữa các vùng miền đã diễn ra lâu đời ở khắp nơi. Các quan hệ giao lưu qua lại giữa các dân tộc ngày càng phát triển rộng rãi, mạnh 105 mẽ và sâu sắc. Trên đại thể, giữa các dân tộc ử Việt Nam có nhiều nét tương đồng và gần gũi với nhau, khiến nảy sinh nhận xét là "tính đồng văn cao" (Chương trình nghiên cứu khoa học cấp nhà nước KX-06 1998, 68). Đặc điểm nhân chủng hình thái của các dân tộc tuy đều được quy về một trong hai nhóm loại hình: hoặc nhóm Nam Á (AustroAsiatic), hoặc nhóm Anhđônêdiêng (Indonesien), nhưng cả hai cùng thuộc chủng Môngôlồit (Mongoloid) phương nam. Văn hoá truyền thống các dân tộc đều có những yếu tố chung của cơ tầng văn hoá bản địa Đông Nam Á cổ đại - như mạch nguòn chung, lại chịu ảnh hường lẫn nhau lâu dài và cùng bị chi phối bỏi những tác động của điều kiện địa lý tự nhiên và của hoàn cảnh lịch sử chung, cùng tiếp nhận ảnh hưửng của văn hóa Trung Hoa, văn hóa Ấn Độ và tiếp đến là văn hóa châu Âu. Cho nên, nhiều yếu tố văn hoá cổ truyền ờ dân tộc này cũng thấy ở dân tộc khác, hoặc sự khác biệt hầu như chỉ ở những chi tiết hay hình thức thể hiện cụ thể trong cuộc sống. Vì vậy, nhiều yếu tố văn hoá tồn tại phổ biến trên địa bàn rộng, vượt khỏi phạm vi tộc người, trử thành những đặc điếm văn hoá mang tính khu vực hay rộng hơn thế. Từ thời xưa đã hình thành các "xứ" - theo cách gọi của dân gian, như: xứ Lạng - tỉnh Lạng Sơn, xứ Thanh - tỉnh Thanh Hoá, xứ Đông - tỉnh Hải Dương, xứ Nghệ - hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, xứ Quảng - hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi... Mỗi xứ ấy có một số nét riêng nhất định về tiểng nói, phong tục tập quán, tính cách, lối ứng xử, sản phẩm... Các nhà nghiên cứu ngày nay cũng ghi nhận sự tồn tại các "vùng văn hoá” ở nước tạ, với những sắc thái văn hoá địa phương của mỗi vùng. Có quan điểm phân chia ra 7 vùng văn hóa lớn và 23 tiểu vùng: vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ (5 tiểu vùng), vùng Việt Bắc (3 tiểu vùng), vùng Tây Bắc và miền núi Bắc Trung Bộ (3 tiểu vùng), vùng đồng bằng duyên hải Bắc Trung Bộ (3 tiểu vùng), vùng duyên hải Trung và Nam Trung Bộ (2 tiểu vùng), vùng Trường Sơn - Tây Nguyên (4 tiểu vùng), vùng Nam bộ (3 tiểu vùng) (Ngô Đức Thịnh 2004, 73-86). LƯU Hùng ĐA DẠNG TỘ C NGƯỜI Ở VIỆT NAM: Từ thực tế đến trưng bày Các dân tộc Việt Nam ở Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam Từ xưa đến nay, văn hoá của các dân tộc ở Việt Nam luôn vừa thống nhất, vừa đa dạng. Đây là một đặc điểm nổi bật, bao trùm và xuyên suốt trong lịch sử nước ta. Mỗi dân tộc có nền văn hoá riêng và đó là nhân tố quan trọng nhất tạo nên tính đa văn hoá ở đất nước đa dân tộc này. Với 54 dân tộc, Việt Nam có 54 nền văn hóa tộc người. Ở mỗi dân tộc, văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể đều đa dạng, phong phú, vừa bảo lưu những yếu tố cổ truyền, vừa có sự biến đổi, phát triển qua trường kỳ lịch sử. Tuy nhiên, giữa các dân tộc hiện nay, mức độ thể hiện bản sắc văn hóa không đồng đều. Bên cạnh nhiều dân tộc bảo tồn được mạnh mẽ những yếu tố văn hóa cổ truyền đậm nét và đặc sắc, có những trường họp không còn lưu giữ được nhiều sắc thái tộc người của mình, thậm chí "bộ phận văn hóa do vay mượn, du nhập, do đồng hóa lấn át, làm mai một văn hóa tộc người, khiến ta rất khó thấy các sắc thái độc đáo, bản sắc riêng của văn hóa tộc người đó" (Chương tìn h nghiên cứu khoa học cấp nhà nước KX-06 1998, 27-28). Mặc dù vậy, thực tế vẫn là ở nước ta có 54 nền văn hóa tộc người. Không chỉ vậy, đa số các dân tộc lại bao gồm những nhóm địa phương cư trú tương đối tách biệt nhau, ít thì một vài nhóm, nhiều thì 5-6 nhóm hoặc hơn nữa, như: dân tộc Dao có các nhóm Dao Tiền, Dao Đỏ, Quàn trắng, Lô Gang...; dân tộc Giarai có các nhóm Hdrung, Aráp, Chor, Tơbuăn và Mthur; ngay cả dân tộc Việt cũng bao gồm nhóm người Nguòn. Có một thực tế là cùng với văn hóa tộc người, còn có văn hóa nhóm địa phương. Giữa các nhóm trong một dân tộc thường tồn tại một số điểm khác biệt nào đó, ít hay nhiều, thể hiện qua tiếng nói, trang phục, nhà cửa, lễ tục... Có thể lấy dân tộc Giarai làm ví dụ: nhà mồ và tượng mồ của 5 nhóm Giarai vừa kể trên không hoàn toàn giống nhau, kiểu nhà ờ cũng vậy, còn nhà rông thì thấy ở một số nhóm này mà không thấy ở một số nhóm khác; hay cùng là người Hmông, nhưng trang phục nữ của nhóm Hmông Hoa không giống nhóm Hmông Trắng, cũng khác nhóm Hmông Đen, thậm chí trang phục của nhóm Hmông Đen ử Lào Cai khác với ở Lai Châu. 107 Các sắc thái tộc người, nhóm địa phương và vùng miền tạo cho khuôn tranh văn hoá Việt Nam một diện mạo nhiều hình vẻ nhưng hài hòa và gần gũi với nhau. Đó là kết quả của sự thích ứng hợp lý với môi trường cảnh quan thiên nhiên và điều kiện sống từng nơi, đồng thời còn liên quan tới truyền thống chung và quá trình giao lưu văn hoá giữa các cộng đồng cư dân, nhất là giao lưu với những tộc người sống lân cận. Chẳng hạn, cùng là người Việt, nhưng văn hoá dân tộc Việt ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam có không ít điếm khác nhau. Xuất phát từ đồng bằng và trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, một bộ phận đã di chuyển vào phương nam sinh sống lâu đời; họ vừa tiếp nối văn hoá cổ truyền của cha ông mình, vừa tiếp biến một số yếu tố văn hoá của người Chăm, người Khơme, đồng thời thích nghi với cuộc sống ờ những nơi quê mới, không giống như ở miền Bắc. Do đó, văn hoá của họ có sự khác biệt nhất định so với những người ở quê hương gốc. Đa dạng tộc người - đa dạng văn hóa là một đặc trưng nổi bật ở Việt Nam. Đó vừa là di sản lâu đời, vừa là thực tại sinh động. Đối với Bảo tàng DTHVN, đây là hướng quan tầm chủ đạo trong mọi hoạt động giới thiệu về các dân tộc ờ nước ta. 2. Trưng bày Các dân tộc Việt Nam - nhận thức và thực hành Trưng bày Các dân tộc Việt Nam đánh dấu sự khai mờ Bảo tàng DTHVN vào ngày 12/11/1997, sau quá trình chuẩn bị kéo dài 16 năm. Sau đó, trưng bày đã được chỉnh lý hai lãn: năm 2005 và năm 2011. Đặc biệt, lần chỉnh trang thử hai có sự thay đổi nhiều hơn, nhất là thay đổi cơ bản về đồ họa và trưng bày lại phòng dẫn nhập, đồng thời tinh chỉnh các bài viết và thay thế khá nhiều ảnh; tiêu đề Các dân tộc Việt Nam trong khu trưng bày cũng mới xuất hiện từ lần chỉnh trang này. Thông điệp của trưng bày toát ra từ đầu đến cuối, nhất quán và rõ ràng: Việt Nam là quốc gia đa dạng tộc người - đa Lưu Hùng ĐA DẠNG TỘ C NGƯỜI Ở VIỆT NAM: Từ thực tế đến trưng bày Các dân tộc Việt Nam ở Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam dạng văn hóa, vừa đa dạng, vừa thống nhất. Mục tiêu của trưng bày là tăng cường sự hiểu biết về các dân tộc ở Việt Nam, nâng cao nhận thức về đa dạng tộc người ở Việt Nam. Theo GS.TS. Nguyễn Duy Quý, Giám đốc Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam], "Thông qua các phần trưng bày, Bảo tàng đã thể hiện được cuộc sông, sinh hoạt và một số đặc trưng văn hóa của các dân tộc, giúp nâng cao tri thức khoa học về các dân tộc, mở rộng giao lưu và tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, đồng thời giới thiệu rộng rãi các dân tộc Việt Nam với quốc tế” [Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam 1997, 6). 2.1. Trưng bày theo các nhóm ngôn ngữ - tộc người kết hợp với yếu tố địa lý Như vừa nói trên, khu trưng bày này của Bảo tàng DTHVN ra đời năm 1997. Cho đến đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, trong giới bảo tàng ở nước ta vẫn có quan niêm như sau: "Trong khi trưng bày, các tư liệu dân tộc học cần được chọn ra theo nguyên tắc tuần tự theo thời gian... Các hiện vật đưa ra trưng bày cần phải tạo ngay một khái niệm về các phương thức sản xuất thay đổi từ đời này qua đời khác, là sự phát triển sức sản xuất và quan hệ sản xuất" (Lâm Bình Tường 1991, 79). Cũng vào thời điểm cuối thế kỷ XX bước sang đầu thế kỷ XXI, ờ Bảo tàng Lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh, phòng trưng bày Văn hóa các dân tộc phía nam sử dụng phương pháp "trưng bày theo sưu tập và tạo nhóm hiện vật theo từng nhóm ngôn ngữ" (Trịnh Thị Hòa và Trần Thị Thanh Đào 2002, 106). Với Bảo tàng DTHVN, giải pháp trưng bày được lựa chọn là kết hợp một cách linh hoạt, không cứng nhắc giữa nhóm ngôn ngữ-tộc người với yếu tố địa lý (vùng lãnh thổ). Theo đó, trưng bày Các dân tộc Việt Nam được bố trí tạo nên một lộ trình tham quan từ tầng 1 lên tầng 109 2 của tòa Trống đồng1, mặt trước thể hiện hình tượng trống đồng Đông Sơn. Bố trí trưng bày như sau: Tầng 1 dành cho phần dẫn nhập và trưng bày về 4 dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Việt-Mường (trong đó chia làm hai khu vực kế tiếp nhau: dân tộc Việt; các dân tộc Mường, Thổ, Chứt); tầng 2 dành cho những phần trưng bày tiếp theo, lần lượt giới thiệu các dân tộc còn lại: 8 dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tày-Thái (Tày, Thái, Nùng, Sán Chay, Giáy, Lào, Lự, Bố Y), 4 dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Kađai (La Chí, La Ha, Cờ Lao, Pu Péo), 3 dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Hmông-Dao (Hmông, Dao, Pà Thẻn), 2 dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Hán (Sán Dìu, Ngái), 6 dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng-Miến [Hà Nhì, Phù Lá, La Hủ, Lô Lô, Cống, Si La), 20 dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơme miền núi, bao gồm 5 dân tộc ở miền Bắc (Khơmú, Xinhmun, Kháng, Mảng, ơđu) và 15 dân tộc ử vùng Trường Sơn-Tây Nguyên (Bana, Cơho, Xơđăng, Hrê, Mnông, Xtiêng, Bru-Vân Kiều, Cotu, Gié-Triêng, Tàôi, Mạ, Co, Chơro, Rơmăm, Brâu), 4 dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Đảo miền núi (Giarai, Êđê, Raglai, Churu), 3 dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng đồng bằng Nam Bộ và Nam Trung Bộ (Chăm, Hòa, Khơme); phần cuối cùng đề cập đến vấn đề biến đổi và phát triển của các dân tộc. Không chỉ các nhóm ngôn ngữ, trưng bày Các dân tộc Việt Nam cũng đề cập đến các ngữ hệ, nhưng chỉ mang ý nghĩa giói thiệu ban đầu. 54 dân tộc ử Việt Nam được 1. Trước đây, trưng bày này thường được giói thiệu gồm 9 phăn lớn: Giói thiệu chung; Dân tộc Việt (Kinh); Các dân tộc Mường, Thố, Chứt; Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái và Kađai; Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao, Tạng - Miến và người Sán Dìu, người Ngái; Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme ở miẽn núi; Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Nam Đảo ờ miền núi; Các dân tộc Chăm, Hoa, Khơme; Sự giao lưu giữa các dân tộc. Xem Nguyễn Văn Huy và Lưu Hùng (1998), "Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam", Tạp chí Dân tộc học, số 3; Nguyễn Văn Huy, Lưu Hùng và Nguyễn Trung Dũng (Biên soạn 2001), “Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam", Các bảo tàng quốc gia Việt Nam, Hà Nội. Lưu Hùng ĐA DẠNG TỘ C NGƯỜI Ở VIỆT NAM: Từ thực tế đến trưng bày Các dân tộc Việt Nam ở Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam phân chia theo năm ngữ hệ: Thái-Kađai, Nam Á, Nam Đảo, Hmông-Dao và Hán-Tạng; mỗi dân tộc hiện diện bằng một ảnh chân dung, qua đó phản ánh sự đa dạng tộc người ở Việt Nam. Đồng thời, sự đa dạng ngôn ngữ thể hiện qua tiếng nói của các dân tộc khác nhau được ghi lại bằng từng đoạn phim tư liệu ngắn và lần lượt xuất hiện trên màn hình đặt ngay cạnh đó. Cũng tại phòng dẫn nhập, các mối quan hệ ngôn ngữ - tộc người giữa Việt Nam và Đông Nam Á còn được mô tả bằng sự tương đồng màu sắc trên hai bản đồ1. Những nội dung này của phòng dẫn nhập nhằm khắc họa mang tính thông điệp về đa dạng tộc người, đa dạng văn hóa, đa dạng ngôn ngữ. Đó chính là đặc điểm cơ bản và bao trùm của các dân tộc ở Việt Nam, và cũng được thể hiện ngay trong pano "Các dân tộc ở Việt Nam - đa dạng và thống nhất" mở đầu cho toàn bộ trưng bày. Không chỉ vậy, các dân tộc Việt Nam lại được đặt trong bối cảnh các dân tộc Đông Nam Á - một thực thể cũng vừa đa dạng, vừa thống nhất, một đối tượng mà ngay từ đầu Bảo tàng DTHVN đã có định hướng để phát triển trưng bày trong tương lai. Cách trưng bày kểt hợp giữa nhóm ngôn ngữ với vùng lãnh thổ có thể khiến những du khách quan tâm nhiều đến tính logic có đôi chút băn khoăn: Tại sao không kết cấu nội dung trưng bày một cách nhất quán và rành mạch theo các nhóm ngôn ngữ? Mặc dù ba dân tộc Chăm, Hoa, Khơme đều là dân tộc thiểu số cư trú ở vùng đồng bằng phía nam của đất nước, nhưng họ thuộc ba nhóm ngôn ngữ riêng biệt, việc trưng bày đã tách họ ra khỏi các dân tộc cùng nhóm ngôn ngữ và đặt họ vào cùng một chỗ với nhau là điều có vẻ không họp lý. Tuy nhiên, như đã đề cập, kết cấu trưng bày được tổ chức trên cơ sử kết họp giữa yếu tố nhóm ngôn ngữ và yếu tố địa lý. Ngoại trừ phần 1. Trước đây, trên tấm bản đồ in màu thể hiện Sự phân bố các nhổm ngôn ngữ - tộc người ở Việt Nam, có ba lát cắt ngang tại ba vị trí ờ ba miền (Bắc, Trung, Nam) để hình dung đặc điểm cư trú theo độ cao. Trong đợt chỉnh lý trưng bày làn thứ hai, bản đồ này được ỉn lại và không còn ba lát cắt thể hiện độ cao nữa. / dẫn nhập (mang tính chất giới thiệu chung] và phần về sự biến đổi cuộc sống (điểm kết của tour tham quan), các dân tộc được giới thiệu trên đại thể theo trình tự từ Bắc vào Nam, từ cư dân nhóm ngôn ngữ Việt-Mường ử địa bàn ban đầu là vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, đến cư dân vùng Đông Bắc, tiếp sang cư dần vùng Tây Bắc, sau đó là cư dân vùng Trường Sơn-Tây Nguyên, rồi vào đến cư dân Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Lộ trình nội dung trưng bày tuy không đáp ứng được hoàn toàn đối với yêu cầu thuần túy dân tộc học, nhưng đó là giải pháp khả dĩ trong bối cảnh phải tính đến nhiều phương diện, về lý thuyết cũng như thực tiễn, về khoa học cũng như giải pháp trưng bày. Phương án này cho phép thỏa mãn tính họp lý của ý tưởng trưng bày không chỉ theo nhóm ngôn ngữ, mà còn đi dần từ Bắc vào Nam và kết hợp với từ vùng thấp lên vùng cao. Không chỉ trên đại thể, sự kết họp còn được thể hiện trong một số phần nội dung cụ thể. Với các dần tộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơme miền núi, trưng bày tạo thành một mạch tiếp nối theo lộ trình tham quan từ 5 dân tộc ử miền Bắc đến 15 dân tộc ử vùng Trường Sơn-Tây Nguyên. Trong phạm vi Trường Sơn-Tây Nguyên, các tủ trưng bày được phân bố lần lượt theo ba khu vực địa lý hay ba tiếu vùng kế tiếp nhau và theo hướng đi dần vào phía nam: (1) Bắc Trường Sơn, (2) Bắc Tây Nguyên, (3) Nam Tây Nguyên. Phần trưng bày về các dân tộc nhóm ngôn ngữ Việt-Mưòng cũng có sự chuyển tiếp từ người Việt ử vùng thấp rồi mới đến người Mường, người Thổ và người Chứt trên miền núi. 2.2. Trưng bày trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng dân tộc Trong trưng bày Các dân tộc Việt Nam, quan điểm mang tính nền tảng là bình đẳng dân tộc và bình đẳng văn hóa giữa các dân tộc. Theo đó, văn hóa của tất cả các tộc người đều được tôn trọng như nhau, không có sự phân biệt dân tộc lớn hay dân tộc nhỏ, dân tộc bản địa hay dân tộc từ nơi khác di cư tới, dân tộc có trình độ kinh tế-xã hội cao hơn Lưu Hùng ĐA DẠNG TỘ C NGƯỜI Ở VIỆT NAM: Từ thực tế đến trưng bày Các dân tộc Việt Nam ở Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam hay dân tộc chậm phát triển hơn, không có sự phân biệt hơn/kém giữa các nhóm địa phương trong mỗi dân tộc. Theo danh mục chính thức và có giá trị hiện hành, nước ta có 54 dân tộc. Trên thực tế, 54 dân tộc đều hiện diện trong trưng bày, kể cả những dân tộc có dân số mấy trăm người (như ơđu, Pu Péo, Brâu, Rơmăm], hay những dân tộc mới cư trú ở Việt Nam vài trăm năm (như Bố Y, La Hủ, Si La, Cờ Lao), hay cả cư dân cách đây chưa lâu lắm vẫn ở hang núi, mái đá (như nhóm Rục, thuộc dân tộc Chứt). Do vậy, trong diễn văn chào mừng tại lễ khánh thành Bảo tàng DTHVN, Tổng thống Cộng hòa Pháp Jacques Chirac đã nhìn nhận Bảo tàng "là minh chứng cho sự tôn trọng của nhà chức trách Việt Nam đối với toàn bộ các thành phần phong phú của dân tộc, các tộc người (54] hợp thành di sản và cả tâm hồn Việt Nam" (Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam 1999, 22]. Tuy nhiên, bình đẳng ở đây không được quan niệm một cách máy móc theo kiểu cơ học. Tuy không có dân tộc nào bị bỏ quên, nhưng cũng không có nghĩa là tất cả phải bằng nhau về số lượng hiện vật, số lượng ảnh... Trên thực tể, việc trưng bày còn bị chi phối bởi mức độ bảo tồn văn hóa cổ truyền ờ các dân tộc không như nhau, thậm chí có những trường họp đã mai một nhiều hoặc bị đồng hóa tự nhiên. Thêm nữa, hiện vật và tư liệu của các dân tộc mà Bảo tàng sưu tàm được cũng khác nhau về số lượng và chất lượng. Cho nên, mặc dù Bảo tàng DTHVN xác định và cố gắng thực hiện quan điểm tiếp cận "khai thác tính đa dạng, phong phú của mỗi nền văn hóa dân tộc không những sẽ khắc phục được sự lặp đi lặp lại, đơn điệu, nhàm chán, mà còn thấy được sự sáng tạo vô cùng phong phú của nhân dân các dân tộc" (Nguyễn Văn Huy 2002, 25), nhưng những yếu tố hạn chế như vừa kể đã ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện phương châm đúng đắn đó trong trưng bày. Song, trưng bày Các dân tộc Việt Nam tạo nên được hiệu quả nhận thức về tính bình đẳng. Bởi lẽ, thông qua các hiện vật và từ việc trưng bày đa dạng văn hóa, khách tham quan tự cảm nhận được sự bình đẳng và sự trọng thị đối với văn hóa của các dân tộc. Có đoàn nhà văn Hungary tới thăm Bảo tàng đã đưa ra một nhận xét sâu sắc về việc trưng bày trang trọng cây nêu dùng trong lễ hiến sinh trâu ở ngay khu vực phía trước quầy lễ tân, đại ý như sau: Nhìn cây nêu nghi lễ này ử đây, người ta đã có thể hiểu chính sách của nhà nước Việt Nam tôn trọng các dân tộc thiểu s